



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: tqtm@bacgiang@gmail.com

VILAS 395 Trang: 1/3

Số: 16/6/23/531/NT01

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước thải (NT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	NT ₀₁ : Lấy tại bể gom nước thải trước xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung. Tọa độ (X: 2350257, Y: 414835)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880:2011.
Ngày lấy mẫu: 16/6/2023	Ngày phân tích: 16/6 – 04/7/2023.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột B, C _{max}	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, C _{max}	Kết quả (NT ₀₁)	Phương pháp thử
1	pH	-	5,5 đến 9	6 đến 9	8,2	TCVN 6492: 2011
2	Nhiệt độ	°C	40	40	31,8	SMEWW 2550B: 2017
3	Màu	Pt/Co	150	50	35,60	SMEWW 2120B: 2017
4	Chất rắn lơ lửng*	mg/l	90	45	43	TCVN 6625: 2000
5	COD	mg/l	135	67,5	7,84 (LOQ=15,3)	SMEWW 5220C: 2017
6	BOD ₅ (20°C)	mg/l	45	27	4,35	SMEWW 5210B: 2017
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	9	4,5	1,71	TCVN 6179-1:1996
8	Florua	mg/l	9	4,5	1,37	TCVN 6494-1:2011
9	Clorua*	mg/l	900	450	131	TCVN 6194: 1996
10	Clo dư	mg/l	1,8	0,9	2,3	TCVN 6225-3: 2011
11	Sulfua*	mg/l	0,45	0,18	0,111	SMEWW 4500-S ² .B&D:2017
12	Tổng xianua	mg/l	0,09	0,063	KPH	SMEWW 4500-CN. C&E: 2017
13	Tổng phenol	mg/l	0,45	0,09	0,0055	TCVN 6216B: 1996
14	Tổng nitơ	mg/l	36	18	5,60	TCVN 6638: 2000
15	Tổng photpho (tính theo P)*	mg/l	5,4	3,6	1,06	TCVN 6202: 2008
16	Crom (VI)	mg/l	0,09	0,045	0,01	SMEWW 3500.Cr.B: 2017
17	Sắt*	mg/l	4,5	0,9	0,12	TCVN 6177: 1996
18	Crom (III)	mg/l	0,9	0,18	0,05	SMEWW 3030: 2017 + SMEWW 3500.Cr.B:2017



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 16/6/23/531/NT01

Trang: 2/3

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột B, C _{max}	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, C _{max}	Kết quả (NT ₀₁)	Phương pháp thử
19	Niken ^(b)	mg/l	0,45	0,18	0,44	US EPA Method 200.8
20	Đồng ^(b)	mg/l	1,8	1,8	0,18	
21	Kẽm ^(b)	mg/l	2,7	2,7	0,36	
22	Asen ^(b)	mg/l	0,09	0,045	0,0023	
23	Thủy ngân ^(b)	mg/l	0,009	0,0045	<0,0003	
24	Chì ^(b)	mg/l	0,45	0,09	<0,0008	
25	Cadimi ^(b)	mg/l	0,09	0,045	0,0025	
26	Mangan	mg/l	0,9	0,45	0,127	SMEWW 3500-Mn.B: 2017
27	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9	4,5	0,31 (LOQ=1,1)	SMEWW 5520B&F: 2017
28	Coliform	MPN/100ml	5.000	3.000	KPH	SMEWW9221B:2017
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/l	0,1	0,1	<0,004	SMEWW 7110B: 2017
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/l	1,0	1,0	0,17	
31	Tổng Polyclobiphenyl (PCB _s) ^(b)	mg/l	0,009	0,0027	<0,0001	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D
32	Tổng HCBVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/l	0,09	0,045	<0,00001	
33	Tổng HCBVTV Phốt pho hữu cơ ^(b)	mg/l	0,9	0,27	<0,00001	

Ghi chú: (-): Không quy định; KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện MDL của phương pháp. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn phát hiện của phương pháp;

HCBVTV: Hóa chất bảo vệ thực vật.

Thông số có ký hiệu ^(b) là thông số được thực hiện bởi Viện hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam - Viện công nghệ môi trường, Phòng phân tích độc chất môi trường, Vimcerts 079.

QCVN 40: 2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- 1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.*
- 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.*
- 3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.*



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
 (VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
 Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
 Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqtmnbacgiang@gmail.com

Số: 16/6/23/531/NT01

VILAS 395 Trang: 3/3

Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

$C_{max} = C \times K_q \times K_f$; Trong đó:

C_{max} : Là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

C: Là giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm quy định tại bảng 1 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

K_q : Là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 của QCVN 40: 2011/BTNMT, (áp dụng hệ số $K_q = 0,9$ tương ứng với nguồn tiếp nhận nước thải là Kênh).

K_f : Là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại bảng 4 mục 2.4 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

(F là lưu lượng nguồn thải, áp dụng hệ số $K_f = 1,0$ tương ứng với lưu lượng nước thải F nằm trong khoảng $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm} < F = 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm} \leq 5.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$).

Nhận xét: Kết quả đo, phân tích mẫu nước thải tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

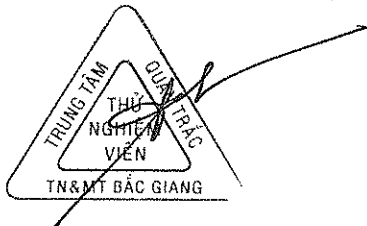
* So sánh với QCVN 40: 2011/BTNMT cột B, C_{max} :

Thông số Clo dư vượt QCVN 1,28 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 40: 2011/BTNMT cột B, C_{max} .

* So sánh với QCVN 40: 2011/BTNMT cột A, C_{max} :

Thông số Clo dư vượt QCVN 2,56 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 40: 2011/BTNMT cột A, C_{max} .

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Phạm Hương Lựu

Bắc Giang, ngày 05 tháng 7 năm 2023

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 16/6/23/531/NT02

VILAS Trang: 1/3

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước thải (NT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	NT ₀₂ : Lấy tại bể tập trung nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung. Tọa độ (X: 2350234, Y: 414945).
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880:2011.
Ngày lấy mẫu: 16/6/2023	Ngày phân tích: 16/6 – 04/7/2023.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, C _{max}	Kết quả (NT ₀₂)	Phương pháp thử
1	pH	-	6 đến 9	8,05	TCVN 6492: 2011
2	Nhiệt độ	°C	40	31,6	SMEWW 2550B: 2017
3	Màu	Pt/Co	50	30,32	SMEWW 2120B: 2017
4	Chất rắn lơ lửng*	mg/l	45	31	TCVN 6625: 2000
5	COD	mg/l	67,5	7,84 (LOQ=15,3)	SMEWW 5220C: 2017
6	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27	4,74	SMEWW 5210B: 2017
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5	0,803	TCVN 6179-1:1996
8	Florua	mg/l	4,5	1,82	TCVN 6494-1:2011
9	Clorua*	mg/l	450	138	TCVN 6194: 1996
10	Clo dư	mg/l	0,9	KPH	TCVN 6225-3: 2011
11	Sunfua*	mg/l	0,18	0,107	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017
12	Tổng xianua	mg/l	0,063	KPH	SMEWW 4500-CN. C&E: 2017
13	Tổng phenol	mg/l	0,09	KPH	TCVN 6216B: 1996
14	Tổng nitơ	mg/l	18	5,88	TCVN 6638: 2000
15	Tổng phot pho (tính theo P)*	mg/l	3,6	1,09	TCVN 6202: 2008
16	Crom (VI)	mg/l	0,045	0,005	SMEWW 3500.Cr.B: 2017
17	Sắt *	mg/l	0,9	0,13	TCVN 6177: 1996
18	Mangan	mg/l	0,45	0,096	SMEWW 3500-Mn.B:2017
19	Crom (III)	mg/l	0,18	0,026	SMEWW 3030: 2017 + SMEWW 3500.Cr.B: 2017
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5	KPH	SMEWW 5520B&F: 2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 16/6/23/531/NT02

Trang: 2/3

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, C_{max}	Kết quả (NT_{02})	Phương pháp thử
21	Niken ^(b)	mg/l	0,18	0,1	US EPA Method 200.8
22	Đồng ^(b)	mg/l	1,8	0,26	
23	Kẽm ^(b)	mg/l	2,7	0,3	
24	Asen ^(b)	mg/l	0,045	0,003	
25	Thủy ngân ^(b)	mg/l	0,0045	<0,0003	
26	Chi ^(b)	mg/l	0,09	<0,0008	
27	Cadimi ^(b)	mg/l	0,045	0,0015	
28	Coliform	MPN/100ml	3.000	KPH	SMEWW9221B:2017
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/l	0,1	<0,004	SMEWW 7110B: 2017
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/l	1,0	0,15	
31	Tổng PCB _s ^(b)	mg/l	0,0027	<0,0001	USEPA Method 3510C+ USEPA Method 3620C+ USEPA Method 8270D
32	Tổng HCBVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/l	0,045	<0,00001	
33	Tổng HCBVTV Phốt pho hữu cơ ^(b)	mg/l	0,27	<0,00001	

Ghi chú: (-): Không quy định; Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn phát hiện của phương pháp;

LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

HCBVTV: Hóa chất bảo vệ thực vật.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

Thông số có ký hiệu ^(b) là thông số được thực hiện bởi Viện hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam - Viện công nghệ môi trường, Phòng phân tích độc chất môi trường, Vimcerts 079

QCVN 40: 2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

$C_{max} = C \times K_q \times K_f$; Trong đó:

C_{max} : Là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

C: Là giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm quy định tại bảng 1 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

K_q : Là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 của QCVN 40: 2011/BTNMT, (áp dụng hệ số $K_q = 0,9$ tương ứng với nguồn tiếp nhận nước thải là Kênh).

K_f : Là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại bảng 4 mục 2.4 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

- 1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.*
- 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.*
- 3. Các thông số có dấu "*" là thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.*



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính, sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqtnmbacgiang@gmail.com

Số: 16/6/23/531/NT02

VILAS 3 Trang: 3/3

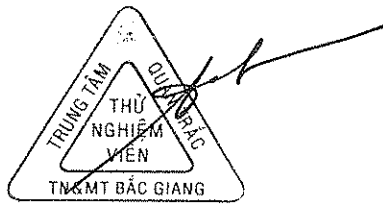
(F là lưu lượng nguồn thải, áp dụng hệ số $K_f = 1,0$ tương ứng với lưu lượng nước thải F nằm trong khoảng $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm} < F = 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm} \leq 5.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$).

Nhận xét: Kết quả đo, phân tích mẫu nước thải tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

Các thông số đo, phân tích được đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 40: 2011/BTNMT cột A, C_{\max} .

Bắc Giang, ngày 05 tháng 7 năm 2023

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Phạm Hương Lưu

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thu Huyền



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqtmdbacgiang@gmail.com

Số: 16/6/23/531/NT06

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước thải (NT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	NT ₀₆ : Lấy tại hố lắng trong quá trình thi công trước khi xả ra nguồn tiếp nhận (kênh T5, sau đó chảy ra sông Thương). Tọa độ (X: 2350240, Y: 414952).
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880:2011.
Ngày lấy mẫu: 16/6/2023	Ngày phân tích: 16 – 23/6/2023.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40:2011 /BTNMT, cột B	Kết quả (NT ₀₆)	Phương pháp thử
1	pH	-	5,5 đến 9	7,25	TCVN 6492: 2011
2	Màu	Pt/Co	150	75,23	SMEWW 2120B: 2017
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	16,0	SMEWW 5210B: 2017
4	COD	mg/l	150	31,4	SMEWW 5220C: 2017
5	Chất rắn lơ lửng *	mg/l	100	36	TCVN 6625: 2000
6	Sunfua*	mg/l	0,5	0,103	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	1,89	TCVN 6179-1:1996
8	Tổng nitơ	mg/l	40	4,2	TCVN 6638: 2000
9	Tổng phốt pho (tính theo P)*	mg/l	6	0,416	TCVN 6202: 2008
10	Tổng dầu mỡ	mg/l	-	0,54	SMEWW 5520B&F: 2017
11	Coliform	MPN/100ml	5.000	KPH	SMEWW9221B:2017

Ghi chú: (-): Không quy định;

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện MDL của phương pháp

QCVN 40: 2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột B bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

C: Là giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm quy định tại bảng 1 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.

3. Các thông số có dấu "*" là thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtmbacgiang@gmail.com

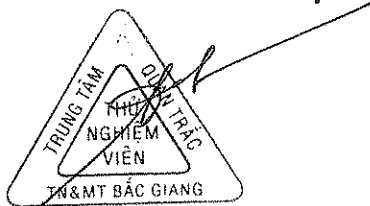
Số: 16/6/23/531/NT06

Trang: 2/2

Nhân xét: Kết quả đo, phân tích mẫu nước thải tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

Các thông số đo, phân tích được đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 40: 2011/BTNMT cột B.

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Phạm Hương Lưu

Bắc Giang, ngày 05 tháng 7 năm 2023

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
 Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
 Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com



Số: 16/6/23/531/NM (01, 02, 03)

VILAS Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước mặt (NM)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	- NM ₀₁ : Lấy tại cửa xả nước mưa số 1. Tọa độ (X: 2350724, Y: 413974). - NM ₀₂ : Lấy tại cửa xả nước mưa số 2. Tọa độ (X: 2350724, Y: 413987). - NM ₀₃ : Lấy tại cửa xả nước mưa số 3. Tọa độ (X: 2349968, Y: 414190).
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 6663-6: 2018, TCVN 6663-1: 2011, TCVN 6663-3: 2016, TCVN 8880: 2011
Ngày lấy mẫu: 16/6/2023	Ngày phân tích: 16 – 26/6/2023

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08-MT: 2015/ BTNMT, cột B1	Kết quả			Phương pháp thử
				NM ₀₁	NM ₀₂	NM ₀₃	
1	pH	-	5,5-9,0	6,75	6,8	6,95	TCVN 6492: 2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	50	52	43	35	TCVN 6625: 2000
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	15	7,59	9,41	26,0	SMEWW 5210B: 2017
4	COD	mg/l	30	15,7	31,4	43,1	SMEWW 5220C: 2017
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,9	3,47	3,28	2,68	TCVN 6179-1: 1996
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)*	mg/l	0,3	0,297	0,295	0,159	TCVN 6202: 2008
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/l	10	1,42	1,31	1,72	TCVN 6180: 1996
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/l	0,05	0,25	0,334	0,05	TCVN 6178: 1996
9	Clorua (Cl)*	mg/l	350	90,8	90,8	92,85	TCVN 6194: 1996
10	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,04	0,013	0,009	0,01	SMEWW 3500.Cr.B: 2017
11	Đồng (Cu) ^(a)	mg/l	0,5	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3111B: 2017
12	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/l	1,5	<0,06**	<0,06**	<0,06**	SMEWW 3111B: 2017
13	Asen (As) ^(a)	mg/l	0,05	KPH	0,0033	KPH	SMEWW 3113B: 2017
14	Coliform	MPN/100ml	7.500	790	1.300	2.400	SMEWW 9221B: 2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
 3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 16/6/23/531/NM (01, 02, 03)

Trang: 2/2

Ghi chú: (-): Không quy định. KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

*(**): Kết quả phân tích thấp hơn Giới hạn định lượng LOQ của phương pháp.*

Thông số có ký hiệu ^(a) là thông số được thực hiện bởi Công ty TNHH tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia, Vimcerts 251.

QCVN 08-MT: 2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Cột B1: Quy định dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự.

Nhận xét: Kết quả đo, phân tích mẫu nước mặt tại các thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

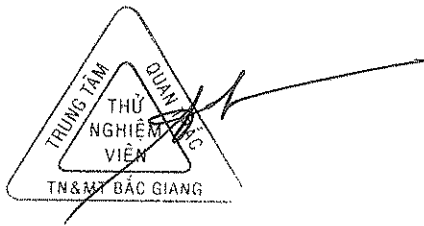
-NM₀₁: Thông số Tổng chất rắn lơ lửng vượt QCVN 1,04 lần. Thông số Amoni vượt QCVN 3,86 lần. Thông số Nitrit vượt QCVN 5 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1.

-NM₀₂: Thông số COD vượt QCVN 1,05 lần. Thông số Amoni vượt QCVN 3,64 lần. Thông số Nitrit vượt QCVN 6,68 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1.

-NM₀₃: Thông số BOD₅ vượt QCVN 1,73 lần. Thông số COD vượt QCVN 1,44 lần. Thông số Amoni vượt QCVN 2,98 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1.

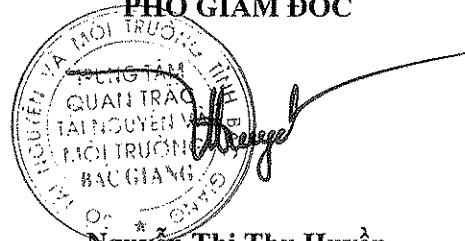
Bắc Giang, ngày 05 tháng 7 năm 2023

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Phạm Hương Lưu

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



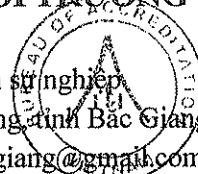
Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp,
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com



Số: 16/6/23/531/NM (04, 05, 06)

VILAS 395 Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước mặt (NM)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	- NM ₀₄ : Lấy tại cửa xả nước mưa số 4. Tọa độ (X: 2350727, Y: 414974). - NM ₀₅ : Lấy tại cửa xả nước mưa số 5. Tọa độ (X: 2350740, Y: 414979). - NM ₀₆ : Lấy tại cửa xả nước mưa số 6. Tọa độ (X: 2350550, Y: 415367).
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 6663-6: 2018, TCVN 6663-1: 2011, TCVN 6663-3: 2016, TCVN 8880: 2011
Ngày lấy mẫu: 16/6/2023	Ngày phân tích: 16 – 26/6/2023

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08-MT: 2015/ BTNMT, cột B1	Kết quả			Phương pháp thử
				NM ₀₄	NM ₀₅	NM ₀₆	
1	pH	-	5,5-9,0	8,45	7,0	7,3	TCVN 6492: 2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	50	33	32	54	TCVN 6625: 2000
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	15	3,99	1,88 (LOQ=3)	9,21	SMEWW 5210B: 2017
4	COD	mg/l	30	7,84 (LOQ=11,5)	KPH	15,7	SMEWW 5220C: 2017
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,9	1,97	1,32	16,2	TCVN 6179-1: 1996
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)*	mg/l	0,3	0,424	0,453	0,872	TCVN 6202: 2008
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/l	10	1,62	1,52	0,675	TCVN 6180: 1996
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/l	0,05	1,64	0,264	0,13	TCVN 6178: 1996
9	Clorua (Cl) [*]	mg/l	350	111,4	22,7	105,9	TCVN 6194: 1996
10	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,04	0,008	0,008	0,01	SMEWW 3500.Cr.B: 2017
11	Đồng (Cu) ^(a)	mg/l	0,5	<0,09**	KPH	KPH	SMEWW 3111B: 2017
12	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/l	1,5	0,07	0,1	0,14	SMEWW 3111B: 2017
13	Asen (As) ^(a)	mg/l	0,05	0,0029	KPH	0,0027	SMEWW 3113B: 2017
14	Coliform	MPN/ 100ml	7.500	700	2.400	490	SMEWW 9221B: 2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 16/6/23/531/NM (04, 05, 06)

Trang: 2/2

Ghi chú: (-): Không quy định. KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

*(**): Kết quả phân tích thấp hơn Giới hạn định lượng LOQ của phương pháp.*

Thông số có ký hiệu ^(a) là thông số được thực hiện bởi Công ty TNHH tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia, Vimcerts 251.

QCVN 08-MT: 2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Cột B1: Quy định dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự.

Nhân xét: Kết quả đo, phân tích mẫu nước mặt tại các thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

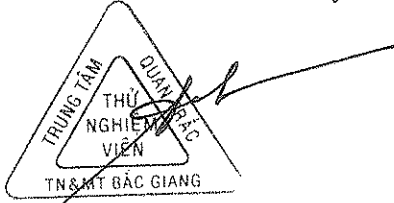
-NM₀₄: Thông số Amoni vượt QCVN 2,19 lần. Thông số Phosphat vượt QCVN 1,41 lần. Thông số Nitrit vượt QCVN 32,8 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1.

-NM₀₅: Thông số Amoni vượt QCVN 1,19 lần. Thông số Phosphat vượt QCVN 1,51 lần. Thông số Nitrit vượt QCVN 5,28 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1.

-NM₀₆: Thông số Tổng chất rắn lơ lửng vượt QCVN 1,08 lần. Thông số Amoni vượt QCVN 18 lần. Thông số Phosphat vượt QCVN 2,91 lần. Thông số Nitrit vượt QCVN 2,6 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1.

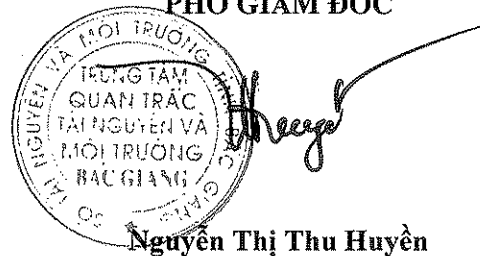
Bắc Giang, ngày 05 tháng 7 năm 2023

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Phạm Hương Lưu

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính/sở nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com



Số: 16/6/23/531/NM (07, 08, 09)

VILAS Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước mặt (NM)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	- NM ₀₇ : Lấy tại cửa xả nước mưa số 7. Tọa độ (X: 2350540, Y: 415400). - NM ₀₈ : Lấy nước mặt kênh T5 giáp điểm xả nước thải xây dựng. Tọa độ (X: 2350128, Y: 414896). - NM ₀₉ : Lấy nước mặt kênh T5 giáp điểm xả nước thải của Công ty giấy Xương Giang. Tọa độ (X: 2349919, Y: 414161).
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 6663-6: 2018, TCVN 6663-1: 2011, TCVN 6663-3: 2016, TCVN 8880: 2011
Ngày lấy mẫu: 16/6/2023	Ngày phân tích: 16 – 26/6/2023

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08-MT: 2015/ BTNMT, cột B1	Kết quả			Phương pháp thử
				NM ₀₇	NM ₀₈	NM ₀₉	
1	pH	-	5,5-9,0	6,55	7,1	7,25	TCVN 6492: 2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	50	67	85	64	TCVN 6625: 2000
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	15	12,0	9,69	28,0	SMEWW 5210B: 2017
4	COD	mg/l	30	19,6	15,7	47,1	SMEWW 5220C: 2017
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,9	13,2	1,35	0,591	TCVN 6179-1: 1996
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)*	mg/l	0,3	0,404	0,449	0,126	TCVN 6202: 2008
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/l	10	1,38	1,21	0,8	TCVN 6180: 1996
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/l	0,05	0,364	0,296	0,016	TCVN 6178: 1996
9	Clorua (Cl ⁻)*	mg/l	350	128,6	24,1	82,5	TCVN 6194: 1996
10	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,04	0,013	0,012	0,017	SMEWW 3500.Cr.B: 2017
11	Đồng (Cu) ^(a)	mg/l	0,5	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3111B: 2017
12	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/l	1,5	0,2	0,11	KPH	SMEWW 3111B: 2017
13	Asen (As) ^(a)	mg/l	0,05	0,0027	KPH	<0,0015**	SMEWW 3113B: 2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
 Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
 Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 16/6/23/531/NM (07, 08, 09)

Trang: 2/2

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08-MT: 2015/ BTNMT, cột B1	Kết quả			Phương pháp thử
				NM ₀₇	NM ₀₈	NM ₀₉	
14	Coliform	MPN/100ml	7.500	3.500	330	1.300	SMEWW 9221B: 2017

Ghi chú: (-): Không quy định. KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

*(**): Kết quả phân tích thấp hơn Giới hạn định lượng LOQ của phương pháp.*

Thông số có ký hiệu ^(a) là thông số được thực hiện bởi Công ty TNHH tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia, Vimcerts 251.

QCVN 08-MT: 2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Cột B1: Quy định dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự.

Nhận xét: Kết quả đo, phân tích mẫu nước mặt tại các thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

-NM₀₇: Thông số Tổng chất rắn lơ lửng vượt QCVN 1,34 lần. Thông số Amoni vượt QCVN 14,7 lần. Thông số Phosphat vượt QCVN 1,35 lần. Thông số Nitrit vượt QCVN 7,28 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1.

-NM₀₈: Thông số Tổng chất rắn lơ lửng vượt QCVN 1,7 lần. Thông số Amoni vượt QCVN 1,5 lần. Thông số Phosphat vượt QCVN 1,5 lần. Thông số Nitrit vượt QCVN 5,92 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1.

-NM₀₉: Thông số Tổng chất rắn lơ lửng vượt QCVN 1,28 lần. Thông số BOD₅ vượt QCVN 1,87 lần. Thông số COD vượt QCVN 1,57 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1.

Bắc Giang, ngày 05 tháng 7 năm 2023

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Phạm Hương Lưu

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
 3. Các thông số có dấu “**” là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp,
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbaccgiang@gmail.com

Số: 16/6/23/531/NM10

Trang: 1/3

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước mặt (NM)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	NM ₁₀ : Lấy nước mặt trên Sông Thương thuộc địa phận xã Đồng Sơn, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Tọa độ (X: 2352591; Y: 416032).
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 6663-6: 2018, TCVN 6663-1: 2011, TCVN 6663-3: 2016, TCVN 8880: 2011
Ngày lấy mẫu: 16/6/2023	Ngày phân tích: 16 – 26/6/2023

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08-MT: 2015/ BTNMT, cột B1	Kết quả (NM ₁₀)	Phương pháp thử
1	pH	-	5,5-9,0	7,1	TCVN 6492: 2011
2	Ôxy hòa tan (DO)	mg/l	≥ 4	5,77	TCVN 7325: 2016
3	Florua (F)	mg/l	1,5	0,26	TCVN 6494-1: 2011
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	50	53	TCVN 6625: 2000
5	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	15	3,98	SMEWW 5210B:2017
6	COD	mg/l	30	7,84 (LOQ = 11,5)	SMEWW 5220C: 2017
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,9	0,636	TCVN 6179 -1:1996
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/l	10	1,29	TCVN 6180: 1996
9	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)*	mg/l	0,3	0,105	TCVN 6202: 2008
10	Clorua (Cl) [*]	mg/l	350	6,9	TCVN 6194: 1996
11	Sắt (Fe) [*]	mg/l	1,5	0,362	TCVN 6177: 1996
12	Chì (Pb) ^(a)	mg/l	0,05	KPH	SMEWW 3113B: 2017
13	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/l	1,5	<0,06**	SMEWW 3111B: 2017
14	Asen (As) ^(a)	mg/l	0,05	KPH	SMEWW 3113B: 2017
15	Đồng (Cu) ^(a)	mg/l	0,5	KPH	SMEWW 3111B: 2017
16	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/l	0,05	0,382	TCVN 6178: 1996
17	Tổng dầu, mỡ	mg/l	1,0	0,68	SMEWW 5520B:2017
18	Coliform	MPN/ 100ml	7.500	3.500	SMEWW 9221B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204.3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 16/6/23/531/NM10

Trang: 2/3

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08-MT: 2015/ BTNMT, cột B1	Kết quả (NM ₁₀)	Phương pháp thử
19	Aldrin ^(a)	µg/l	0,1	KPH	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
20	Benzene hexa chloride BHC ^(a)	µg/l	0,02	KPH	
21	Dieldrin ^(a)	µg/l	0,1	KPH	
22	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs) ^(a)	µg/l	1,0	KPH	
23	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ^(a)	µg/l	0,2	KPH	
24	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/l	0,01	KPH	SMEWW 3113B: 2017
25	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/l	0,001	KPH	SMEWW 3112B: 2017
26	Tổng các bon hữu cơ (TOC) ^(a)	mg/l	-	7,6	TCVN 6634 :2000
27	Tổng hoạt động α ^(a)	Bq/l	0,1	KPH	TCVN 6053: 2011
28	Tổng hoạt động β ^(a)	Bq/l	1,0	KPH	TCVN 6219: 2011
29	Xyanua (CN ⁻)	mg/l	0,05	KPH	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017
30	Niken (Ni) ^(a)	mg/l	0,1	KPH	SMEWW 3111B: 2017
31	Tổng Crom	mg/l	0,5	0,022	SMEWW3030: 2017+ SMEWW 3500.Cr.B: 2017
32	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,04	0,015	SMEWW 3500.Cr.B: 2017
33	Mangan (Mn)	mg/l	0,5	0,066 (LOQ=0,085)	SMEWW 3500-Mn.B: 2017
34	E.Coli	MPN/ 100ml	100	KPH	SMEWW 9221B: 2017
35	Tổng Phenol	mg/l	0,01	KPH	TCVN 6216B: 1996
36	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,4	0,049	TCVN 6622-1: 2009

Ghi chú: (-): Không quy định;

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;

(^{}): Kết quả phân tích thấp hơn Giới hạn định lượng LOQ của phương pháp;*

LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

Thông số có ký hiệu ^(a) là thông số được thực hiện bởi Công ty TNHH tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia, Vimcerts 251.

QCVN 08-MT: 2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

- 1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.*
- 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.*
- 3. Các thông số có dấu "^{*}" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.*



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
 (VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
 Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
 Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqtmnbacgiang@gmail.com



Số: 16/6/23/531/NM10

VILAS 395 Trang: 3/3

Cột B1: Quy định dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự.

Nhân xét: Kết quả đo, phân tích mẫu nước mặt tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

Thông số Tổng chất rắn lơ lửng vượt QCVN 1,06 lần. Thông số Nitrit vượt QCVN 7,64 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B₁.

Bắc Giang, ngày 05 tháng 7 năm 2023

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM

**KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRUNG TÂM
 THỰC
 NGHIỆM
 VIÊN
 TW&MT BẮC GIANG
Phạm Hương Lưu



Nguyễn Thị Thu Huyền



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 16/6/23/531/BT

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Bùn thải (BT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	Lấy tại vị trí ép bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN. Tọa độ (X: 2350247, Y: 414875).
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004.
Ngày lấy mẫu: 16/6/2023	Ngày phân tích: 16 – 26/6/2023

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 50: 2013/BTNMT		Kết quả	Phương pháp thử
			Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối H _{tc} (ppm)		
1	Asen ^(a)	ppm	40	33,58	34,93	US EPA METHOD 3051A + SMEWW 3113B: 2017
2	Bari ^(a)	ppm	2.000	1.678,9	KPH	US EPA METHOD 3051A+ US EPA METHOD 7000B
3	Bạc ^(a)	ppm	100	83,95	KPH	US EPA METHOD 3051A+ US EPA METHOD 7000B
4	Cadimi ^(a)	ppm	10	8,39	0,20	US EPA METHOD 3051A+ US EPA METHOD 7010
5	Chì ^(a)	ppm	300	251,84	26,2	US EPA METHOD 3051A+ US EPA METHOD 7000B
6	Coban ^(a)	ppm	1.600	1.343,1	54,3	US EPA METHOD 3051A+ US EPA METHOD 7000B
7	Kẽm ^(a)	ppm	5.000	4.197,3	6.941	US EPA METHOD 3051A+ SMEWW 3111B: 2017
8	Niken ^(a)	ppm	1.400	1.175,2	1699,7	US EPA METHOD 3051A+ SMEWW 3111B: 2017
9	Selen ^(a)	ppm	20	16,79	KPH	US EPA METHOD 3051A+ SMEWW 3114B: 2017
10	Thủy ngân ^(a)	ppm	4	3,36	1,62	US EPA METHOD 3051A+ US EPA Method 7471B
11	Crom VI ^(a)	ppm	100	83,95	KPH	US EPA METHOD 3060A + US EPA method 7196A
12	Tổng Xyanua ^(a)	ppm	590	495,3	KPH	US EPA METHOD 9010C+ US EPA METHOD 9014+ TCVN 7723-2: 2015
13	Tổng dầu mỡ ^(a)	ppm	1.000	839,5	106,6	EPA method 9071B
14	Phenol ^(a)	ppm	20.000	16.789	KPH	US EPA METHOD 3550C+ US EPA METHOD 8041
15	Benzen ^(a)	ppm	10	8,39	2,2	TCVN 8964: 2011 + TCVN 10495: 2015

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 16/6/23/531/BT

Trang: 2/2

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

Thông số có ký hiệu (a) là thông số được thực hiện bởi Công ty TNHH tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia, Vimcerts 251.

QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

H_{tc} : Ngưỡng CTNH (chất thải nguy hại) tính theo hàm lượng tuyệt đối cơ sở.

Giá trị ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tc} , ppm) được tính bằng công thức sau:

$$H_{tc} = \frac{H.(1+19.T)}{20}$$

Trong đó:

H (ppm) là giá trị hàm lượng tuyệt đối cơ sở được quy định trong bảng 1 của QCVN 50: 2013/BTNMT.

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải ($T= 0,831$).

Nhận xét: Kết quả phân tích mẫu bùn thải tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

Thông số Kẽm vượt QCVN 1,65 lần. Thông số Niken vượt QCVN 1,45 lần. Các thông số phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 50: 2013/BTNMT (ngưỡng hàm lượng tuyệt đối H_{tc})

Bắc Giang, ngày 05 tháng 7 năm 2023

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Phạm Hương Lưu

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thu Huyền